

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 08 năm 2015*

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

---

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2015	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015	10 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

**Tên viết tắt:** MIMECO, JSC

**Vốn điều lệ của Công ty là:** 34.098.600.000 đồng

*(Bằng chữ: Ba tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm ngàn đồng)*

**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng

*(Bằng chữ: Mười ngàn đồng)*

**Trụ sở chính:** Số 2 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Danh sách cổ đông đã góp vốn:**

<b>Nội Dung</b>	<b>Loại cổ phần</b>	<b>Số cổ phần (CP)</b>	<b>Giá trị cổ phần (VND)</b>	<b>Tỷ lệ % góp vốn</b>
Tổng Công ty khoáng sản TKV	Phổ thông	582,553	5,825,530,000	17.08%
Cổ đông khác	Phổ thông	2,827,307	28,273,070,000	82.92%
<b>Cộng</b>		<b>3,409,860</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>100%</b>

**Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:**

Kinh doanh dịch vụ kho bãi;

Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;

Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;

Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;

Mua bán kim loại;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;

Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;

Dịch vụ vận tải;

Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;

Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)

Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;

Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;

Dịch vụ thương mại;

Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;

Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:**

**A Hội đồng quản trị:**

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Quốc Đệ	Thành Viên
3 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành Viên
4 Ông Tăng Minh Sơn	Thành Viên
5 Bà Trần Thị Liên An	Thành Viên

**B Ban Kiểm soát**

1 Ông Nguyễn Đình Biển	Trưởng ban
2 Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
3 Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:**

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
2 Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng giám đốc
3 Ông Đặng Xuân Quân	Kế toán trưởng

**2. Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách Kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty;

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

---

**Tổng Giám đốc**  
**Tăng Nguyên Ngọc**  
*Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57,429,789,793</b>	<b>48,746,601,243</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>430,416,394</b>	<b>1,143,718,493</b>
1. Tiền	111	V.01	430,416,394	1,143,718,493
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>25,634,687,438</b>	<b>19,963,245,292</b>
1. Phải thu khách hàng	131		23,779,489,016	17,715,823,741
2. Trả trước cho người bán	132		248,870,760	198,679,460
3. Các khoản phải thu khác	138		2,151,998,171	2,594,412,600
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(545,670,509)	(545,670,509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,177,821,795</b>	<b>24,700,584,511</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	25,177,821,795	24,700,584,511
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>6,186,864,166</b>	<b>2,939,052,947</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		353,910,917	699,280,077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,741,024,833	217,303,747
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,091,928,416	2,022,469,123
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41,958,909,465</b>	<b>47,174,978,416</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33,573,048,731</b>	<b>36,483,608,642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	30,348,592,429	33,249,320,172
- Nguyên giá	222		64,217,033,944	64,217,033,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,868,441,515)	(30,967,713,772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	78,660,361	88,492,529
- Nguyên giá	228		1,065,511,102	1,065,511,102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(986,850,741)	(977,018,573)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	3,145,795,941	3,145,795,941
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,385,860,734</b>	<b>10,691,369,774</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6,258,334,654	8,563,843,694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,858,455,090	1,858,455,090
3. Tài sản dài hạn khác	268		269,070,990	269,070,990
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>99,388,699,258</b>	<b>95,921,579,659</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70,973,204,087</b>	<b>60,763,071,506</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66,781,747,251</b>	<b>56,470,160,124</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>V.09</b>	15,264,100,000	16,516,440,158
2. Phải trả người bán	312	<b>V.10</b>	24,077,997,609	20,535,013,158
3. Người mua trả tiền trước	313	<b>V.11</b>	787,006,269	212,588,591
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>V.12</b>	13,359,894,816	9,445,178,841
5. Phải trả công nhân viên	315	<b>V.13</b>	3,933,227,228	3,571,204,792
6. Chi phí phải trả	316	<b>V.14</b>	168,150,220	128,443,664
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	<b>V.15</b>	9,191,371,109	6,061,290,920
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>4,191,456,836</b>	<b>4,292,911,382</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		264,404,906	264,404,906
2. Vay và nợ dài hạn	334	<b>V.16</b>	3,808,597,384	3,808,597,384
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		118,454,546	219,909,092
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28,415,495,171</b>	<b>35,158,508,153</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>28,415,495,171</b>	<b>35,158,508,153</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,098,600,000	34,098,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,611,503,300	9,611,503,300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		608,169,833	608,169,833
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		520,160,930	520,160,930
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(16,422,938,892)	(9,679,925,910)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>99,388,699,258</b>	<b>95,921,579,659</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	266,193,705	266,193,705
2. Nợ khó đòi đã xử lý	91,790,200	91,790,200
3. Ngoại tệ các loại (USD)	373.18	373.18

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	21,357,727,119	17,901,259,209	37,783,141,566	38,090,142,142
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.19			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	21,357,727,119	17,901,259,209	37,783,141,566	38,090,142,142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	23,015,851,151	16,180,843,445	40,506,277,921	34,120,174,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(1,658,124,032)	1,720,415,764	(2,723,136,355)	3,969,967,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	403,849	6,193,461	777,640	10,123,151
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	613,878,868	799,651,201	1,251,030,045	1,563,580,351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		546,748,153	688,688,791	1,115,500,046	1,326,655,531
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	342,738,680	499,554,065	591,656,418	1,354,430,050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	711,891,059	988,615,563	1,558,035,195	2,212,851,224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,326,228,790)	(561,211,604)	(6,123,080,373)	(1,150,770,583)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	79,827,273	107,524,998	169,454,546	207,711,946
12. Chi phí khác	32	VI.27	356,788,101	477,632,058	789,387,155	857,851,501
13. Lợi nhuận khác	40		(276,960,828)	(370,107,060)	(619,932,609)	(650,139,555)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,603,189,618)	(931,318,664)	(6,743,012,982)	(1,800,910,138)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,603,189,618)	(931,318,664)	(6,743,012,982)	(1,800,910,138)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(1,057)	(273)	(1,978)	(528)

*Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31,824,526,554	30,820,901,906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(25,925,575,892)	(24,458,049,645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,210,521,138)	(6,100,498,210)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,056,376,940)	(1,219,186,340)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,753,674,579	1,838,310,006
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,707,466,744)	(2,286,218,840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>678,260,419</b>	<b>(1,404,741,123)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140,000,000)	(258,808,240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	777,640	10,123,151
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(139,222,360)</b>	<b>(248,685,089)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,010,900,000	10,939,489,442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,263,240,158)	(10,626,671,191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,252,340,158)</b>	<b>312,818,251</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(713,302,099)</b>	<b>(1,340,607,961)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,143,718,493</b>	<b>1,485,562,109</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>430,416,394</b>	<b>144,954,148</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty" ) là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **34.098.600.000 đồng**

*(Bằng chữ: Ba tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm ngàn đồng)*

**Trụ sở chính :Số 2 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội**

**Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kho bãi;

Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;

Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;

Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;

Mua bán kim loại;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;

Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;

Dịch vụ vận tải;

Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;

Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)

Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;

Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;

Dịch vụ thương mại;

Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;

---

(Các thuyết minh này là Bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

## **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

#### **1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Thực tế đích danh).

**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:** Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**

**8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### **10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**10.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

---

(Các thuyết minh này là Bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chính của đơn vị là doanh thu dịch vụ vận tải biển. Nhưng do đặc thù của ngành vận tải biển, mà đơn vị ghi nhận doanh thu bao gồm cả giá trị hàng hóa nhập và xuất quá cảnh, đồng thời đơn vị kết chuyển giá vốn đúng bằng doanh thu của hàng hóa đó.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư 179/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

#### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

##### **14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

---

(Các thuyết minh này là Bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**14.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)**

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	336,056,709	1,105,570,446
- Tiền gửi Ngân hàng	94,359,685	38,148,047
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>430,416,394</b>	<b>1,143,718,493</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>2.1 Phải thu từ khách hàng</b>	<b>23,779,489,016</b>	<b>17,715,823,741</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>22,375,193,030</i>	<i>15,672,808,022</i>
Doanh nghiệp Rạng Đông	107,360,000	50,160,000
Công ty Ban Mai	652,713,000	-
DNTN Trung Thành	885,723,663	742,030,593
Công ty TNHH Đại Việt	1,164,000,000	-
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	968,936,585	968,936,585
Công ty CP Luyện cán thép Sóc Sơn	458,394,080	610,084,080
Công ty CP Khoáng sản Minh Quân	1,533,037,600	1,204,357,600
Công ty CP Thương mại Mạnh Hùng	472,258,250	65,258,250
Công ty CP Hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên	524,922,200	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Kiểm định	3,107,500,000	3,107,500,000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	7,641,258,900	4,577,017,900
Công ty CP Ni Ka	2,069,025,000	2,069,025,000
Công ty CP Thép Toàn Thắng	202,554,000	-
Công ty TNHH TM DV Thiết bị Long Phú	445,500,000	-
Công ty CP Phát triển Thủ Đô	289,002,109	289,002,109
Khách mua Bentônít - P Tiêu Thụ	408,639,000	408,639,000
Công ty CP LICOGI - 13	227,240,000	227,240,000
Công ty CP CK Thăng Long	100,800,000	120,800,000
Công ty CP ĐT XD & PT CN nền móng Quang Minh	102,917,000	102,917,000
Công ty CP XD nền móng JIKON	162,000,000	172,000,000
Đoàn địa chất 155 - CT quặng sắt mỏ	182,808,850	182,808,850
Các đối tượng khác	668,602,793	775,031,055

(Các thuyết minh này là Bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

<b>CN Nhà máy cơ khí 2</b>	<b>1,220,836,286</b>	<b>1,760,035,433</b>
Công ty CP Vận tải TM & XNK Thiện Tài	145,288,560	145,288,560
Công ty CP Khoáng sản Việt Long	198,000,000	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Quốc Bảo	203,613,853	549,131,000
Công ty CP Quảng cáo truyền thông NIL	271,651,850	271,651,850
Các đối tượng khác	402,282,023	793,964,023
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>	<b>183,459,700</b>	<b>282,980,286</b>
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>248,870,760</b>	<b>198,679,460</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>176,870,760</b>	<b>186,679,460</b>
Công ty Cổ phần KaTa	130,000,000	130,000,000
TT tài nguyên môi trường Tuyên Quang	27,500,000	27,500,000
CN Công ty CP TM & VT PetroLiMex	4,826,610	4,826,610
Công ty TNHH Thép và Khoáng sản Thăng Long	9,544,150	9,544,150
CN Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	-	9,808,700
Công ty Thuận An ( Than cám )	5,000,000	5,000,000
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>60,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP TB điện Đông Anh	20,000,000	-
Công ty TNHH MTV Xuân Hòa Tiến Phát	40,000,000	-
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>	<b>12,000,000</b>	<b>12,000,000</b>
DNTN Quang Anh	5,000,000	5,000,000
Nguyễn Việt Cao	7,000,000	7,000,000
<b>2.3 Phải thu khác</b>	<b>2,151,998,171</b>	<b>2,594,412,600</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>1,447,941,954</b>	<b>1,955,336,223</b>
Ký quỹ tại Công ty Hoàng Nam - Phù Cát	50,000,000	50,000,000
Thuế Thu nhập cá nhân	23,094,076	23,094,076
Chênh lệch công nợ phải trả Công ty DTH Nguyễn Văn Tuấn	25,564,000	25,564,000
Nguyễn Văn Tuấn	32,275,280	-
Công ty VTMĐC chưa kê thuế	24,561,000	24,561,000
Công ty TNHH PT TM TH Việt Nam	209,012,500	289,762,500
Các đối tượng khác	62,570,573	600,390,122
Phải thu Quỹ Khen thưởng	85,289,442	66,289,442
Phải thu Quỹ Phúc lợi	935,575,083	875,675,083
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>35,821,219</b>	<b>61,305,979</b>
La Văn Bắc thu BHXH+TN	195,510	195,510
Nguyễn Văn Tuấn	-	25,484,760
Nguyễn Gia Lâm	4,046,611	4,046,611
Trợ cấp ốm đau chi hộ BHXH Phúc yên	30,303,098	30,303,098
Tiền ăn tại mỏ (Chính, Lương, Kiên)	1,276,000	1,276,000
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>	<b>104,713,627</b>	<b>15,718,627</b>
Các khoản phải thu khác	64,713,627	15,718,627
Phải thu Các khoản Tạm ứng	40,000,000	-
<b>CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang</b>	<b>325,584,455</b>	<b>325,604,855</b>
Công ty TNHH Thanh Bình	245,000,000	245,000,000
Các khoản phải thu khác	32,606,665	32,606,665
<b>Số dư Nợ TK 3388</b>	<b>47,977,790</b>	<b>47,998,190</b>

(Các thuyết minh này là Bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

<i>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</i>	<b>237,936,916</b>	<b>236,446,916</b>
Nguyễn Tiến Dũng	10,500,000	10,500,000
Nguyễn Công Phong	741,830	741,830
Lê Hồng Chất phải thu bảo hiểm	1,960,000	-
Nguyễn Hồng Hà	46,142,334	46,142,334
Ban Duy Trường	4,000,000	4,000,000
Nguyễn Văn Tuấn (Cty)	2,317,138	2,317,138
Thuế TNCN	3,590,453	3,590,453
Các khoản phải thu khác	168,685,161	168,685,161
<i>Số dư Nợ TK 3388</i>	-	470,000
<b>* Dự phòng công nợ phải thu khó đòi</b>	<b>(545,670,509)</b>	<b>(545,670,509)</b>
<b>Cộng</b>	<b>25,634,687,438</b>	<b>19,963,245,292</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Hàng tồn kho</i>	-	-
- Hàng đang đi trên đường	-	135,046,138
- Nguyên liệu, vật liệu	2,534,953,628	2,837,509,974
- Công cụ, dụng cụ	273,238,338	297,948,940
- Chi phí SX, KD dở dang	4,632,906,635	5,606,532,990
- Thành phẩm	15,545,760,986	13,624,761,405
- Hàng hoá	2,190,962,208	2,198,785,064
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>25,177,821,795</b>	<b>24,700,584,511</b>
<i>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25,177,821,795</b>	<b>24,700,584,511</b>
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.		
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>4.1</b> Chi phí trả trước ngắn hạn	353,910,917	699,280,077
<b>4.2</b> Thuế GTGT được khấu trừ	2,741,024,833	217,303,747
<b>4.3</b> Tài sản ngắn hạn khác	3,091,928,416	2,022,469,123
<b>Cộng</b>	<b>6,186,864,166</b>	<b>2,939,052,947</b>

(Các thuyết minh này là Bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>21,237,535,149</b>	<b>30,998,983,840</b>	<b>6,644,221,347</b>	<b>5,336,293,608</b>	<b>-</b>	<b>64,217,033,944</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành					-	-
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-			-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21,237,535,149</b>	<b>30,998,983,840</b>	<b>6,644,221,347</b>	<b>5,336,293,608</b>	<b>-</b>	<b>64,217,033,944</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7,806,950,966</b>	<b>17,282,689,051</b>	<b>5,128,197,350</b>	<b>749,876,405</b>	<b>-</b>	<b>30,967,713,772</b>
- Khấu hao trong kỳ	620,083,588	1,800,920,128	339,315,117	140,408,910		<b>2,900,727,743</b>
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,427,034,554</b>	<b>19,083,609,179</b>	<b>5,467,512,467</b>	<b>890,285,315</b>	<b>-</b>	<b>33,868,441,515</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	13,430,584,183	13,716,294,789	1,516,023,997	4,586,417,203	-	<b>33,249,320,172</b>
- Tại ngày cuối kỳ	12,810,500,595	11,915,374,661	1,176,708,880	4,446,008,293	-	<b>30,348,592,429</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyên khai thác mỏ than bùn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>196,643,377</b>				<b>868,867,725</b>	<b>1,065,511,102</b>
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>196,643,377</b>	-	-	-	<b>868,867,725</b>	<b>1,065,511,102</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>108,150,848</b>				<b>868,867,725</b>	<b>977,018,573</b>
- Khấu hao trong kỳ	9,832,168					<b>9,832,168</b>
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117,983,016</b>	-	-	-	<b>868,867,725</b>	<b>986,850,741</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	88,492,529	-	-	-	-	<b>88,492,529</b>
- Tại ngày cuối kỳ	78,660,361	-	-	-	-	<b>78,660,361</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

<b>7. Chi phí XDCB dở dang:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212,062,316	212,062,316
Thăm dò mỏ Nà Pét	1,187,022,728	1,187,022,728
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136,047,619	136,047,619
PA nâng cấp trữ lượng mỏ Làng Bài	280,185,183	280,185,183
Nhà kho nhà máy	114,659,617	114,659,617
Sửa nhà kho số 2	308,161,722	308,161,722
Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231,275,210	231,275,210
Tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111,974,192	111,974,192
Chi phí XDCB dở dang khác	564,407,354	564,407,354
<b>Cộng</b>	<b>3,145,795,941</b>	<b>3,145,795,941</b>
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ	52,352,273	433,893,846
Chi phí bóc vỉa và cải tạo mỏ	2,754,005,804	3,906,872,481
Chi phí thuê mặt bằng tại Hà Nam	1,840,000,000	1,890,000,000
Chi phí khác	1,611,976,577	2,333,077,367
<b>Cộng</b>	<b>6,258,334,654</b>	<b>8,563,843,694</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>6,935,900,000</b>	<b>6,800,040,158</b>
Ngân hàng TMCP Công thương_CN Hà Nội	-	500,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	6,100,000,000	6,300,040,158
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)	835,900,000	-
<b>b. Vay ngắn hạn cá nhân (3)</b>	<b>5,725,000,000</b>	<b>5,760,000,000</b>
Bùi Kim Oanh	100,000,000	200,000,000
Nguyễn Bích Nhân	200,000,000	250,000,000
Lê Thị Thu Hiền	400,000,000	400,000,000
Đào Thị Thanh Hương	930,000,000	930,000,000
Mai Thị Thanh Hương	80,000,000	80,000,000
Tăng Văn Hải	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Thị Lý	150,000,000	200,000,000
Nguyễn Thuý Hằng	100,000,000	100,000,000
Nguyễn Thị Nữ	70,000,000	70,000,000
Nguyễn Thị Lan Hương	350,000,000	350,000,000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300,000,000	300,000,000
Lương Quang Thanh	650,000,000	650,000,000
Nguyễn Thị Mai	845,000,000	830,000,000
Lê Thị Thanh Thảo	800,000,000	650,000,000
Nguyễn Thị Vân Anh	550,000,000	550,000,000
<b>c. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,603,200,000</b>	<b>3,956,400,000</b>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	103,200,000	206,400,000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (5)	2,500,000,000	3,750,000,000
<b>Cộng</b>	<b>15,264,100,000</b>	<b>16,516,440,158</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 với số tiền 10.000.000.000VNĐ, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản thế chấp; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134826/HĐTDHM ngày 11/08/2014; Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay ngắn hạn.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014.

**10. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>16,296,174,543</b>	<b>12,662,049,297</b>
Công ty TNHH Ban Mai	1,026,977,000	360,013,000
Công ty Phúc Trường Minh	159,433,780	-
Công ty TNHH Vtài & TM An Khang	426,780,550	469,458,550
Tiền thuê kho Xưởng Yên Viên	491,484,800	492,233,300
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & XD CDCC	243,829,604	243,829,604
Mua thiết bị NM Hợp Kim Sắt	856,513,237	926,513,237
Công ty CP xây dựng & DVTH 559	234,914,669	280,213,524
Phải trả mua vật tư cho mỏ	123,950,110	519,910
Công ty DTH	511,737,948	532,663,914
Công ty CPKS Minh Quân	192,820,000	192,820,000
Công ty CP Hợp Kim Sắt-Gang thép Thái Nguyên	629,073,731	-
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	224,158,650	-
CN Công ty CP LK Thái Nguyên	150,054,520	-
Công ty CP Thép Toàn Thắng	858,272,800	-
Công ty CP Thương mại Xây dựng DECOVINA	161,428,200	261,428,200
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt nam	174,067,273	174,067,273
Công ty CP TM Hoàng Tiến Phát	110,573,635	110,573,635
Công ty CP TM Vận tải Nguyễn Kim	267,214,120	268,330,840
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	1,026,484,645	-
Công ty CP Hoá ứng dụng và CN mới	198,000,000	198,000,000
Công ty CP TM & ĐTQT Xuân Giang	3,193,698,300	3,993,698,300
Công ty TNHH Đại Việt	1,115,404,910	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội  
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động  
 từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Công ty TNHH PT Thương mại TH Việt Nam	3,001,043,300	3,187,387,500
Các đối tượng khác	918,258,761	970,298,510
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>1,284,776,353</b>	<b>1,145,854,145</b>
Công ty CP Thép Hùng Cường	89,978,800	122,314,400
Công ty CP TM&DV Mạnh Hưng Phát	87,072,935	87,072,935
Công ty TNHH Tuyến Hoa	80,946,264	63,050,843
Công ty TNHH TM Đồng Đạt	79,936,159	-
Công ty TNHH TM & Xây dựng Lan Đạt	575,208,099	574,489,311
Công ty TNHH TM & DV Lý Hùng	79,555,459	-
Các đối tượng khác	292,078,637	298,926,656
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>	<b>590,343,062</b>	<b>576,594,482</b>
<b>CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang</b>	<b>1,323,442,104</b>	<b>1,287,981,467</b>
Nguyễn Ngọc Thái (Xe 2177)	251,177,894	237,527,194
Công ty TNHH Thanh Bình (MX ô Tụng)	841,082,105	861,082,105
Công ty Hiển Vinh+ CN điện CHOÁ	97,392,509	49,777,572
Ma Doãn Hải + Ma Xuân Tước	55,248,670	55,248,670
Công ty TNHH Tuấn Hùng (xe 2649)	64,345,926	84,345,926
Minh Hiền (vật tư chuyên hóa)	13,715,000	-
Nguyễn Thị Minh (bao bì sp)	480,000	-
<b>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</b>	<b>4,583,261,547</b>	<b>4,862,533,767</b>
Nguyễn Thị Hương	128,409,596	126,463,963
Luyện Quang Tiến	182,364,393	176,419,393
Công ty điện lực Tuyên Quang	3,371,938,899	3,620,513,442
Than Cam (Tuấn)	94,674,080	94,674,080
VLiệu XDCB (Tuấn) Bà Hương	128,589,400	128,589,400
DNTN Hùng Phụng	41,681,020	41,681,020
Công ty TNHH Ô Hưng	360,243,329	310,283,123
Công ty CP Tư vấn và ĐTư XD Tài Liệu	20,000,000	20,000,000
Công ty TNHH Minh Lương	157,008,180	-
Các đối tượng khác	98,352,650	343,909,346
<b>Cộng</b>	<b>24,077,997,609</b>	<b>20,535,013,158</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>708,163,554</b>	<b>147,588,591</b>
Khách mua lẻ SP Fero(FeMn) PTT	-	35,295,620
Khách mua lẻ SP ManGan	410,418,618	-
Khách mua SP cơ khí PKD - XNK	112,292,971	112,292,971
Chị Trang	137,451,965	-
Chị Hằng thuê nhà	48,000,000	-
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>78,842,715</b>	<b>65,000,000</b>
Công ty CP KS luyện kim Cao Bằng	65,000,000	65,000,000
Nguyễn Thị Hiền - Điện	12,971,715	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội  
 Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động  
 từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Nguyễn Thị Hiền - Nước	871,000	-
<b>Cộng</b>	<b>787,006,269</b>	<b>212,588,591</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	6,436,740,164	4,093,733,814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723,476,187	723,504,237
Thuế thu nhập cá nhân	20,807,559	11,253,509
Thuế tài nguyên	3,479,917,940	2,798,356,700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	720,949,136	678,846,748
Thuế khác	11,000,000	311,114,936
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,967,003,830	828,368,897
<b>Cộng</b>	<b>13,359,894,816</b>	<b>9,445,178,841</b>
<b>13. Phải trả công nhân viên</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả công nhân viên	3,933,227,228	3,571,204,792
<b>Cộng</b>	<b>3,933,227,228</b>	<b>3,571,204,792</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Lãi vay phải trả	168,150,220	128,443,664
<b>Cộng</b>	<b>168,150,220</b>	<b>128,443,664</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<b>4,927,686,390</b>	<b>2,293,512,807</b>
Kinh phí công đoàn	152,941,282	97,232,329
Bảo hiểm xã hội	1,817,562,239	1,590,673,409
Phải trả về cổ phần hóa	70,100,000	70,100,000
PTT & PTTT ( Đặt cọc NK Ben ấn độ )	60,120,000	60,120,000
Trần Thị Liên An tạm cho vay	200,000,000	200,000,000
Tăng Nguyên Ngọc cho Cty tạm vay	2,342,000,000	50,000,000
Tăng Minh Sơn cho Cty tạm vay	100,000,000	-
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước	70,000,000	70,000,000
Các đối tượng khác	114,962,869	155,387,069
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>2,375,971,887</b>	<b>2,384,540,028</b>
Bảo hiểm xã hội	740,357,137	799,630,591
Bảo hiểm y tế	2,760,349	22,030,002
Bảo hiểm thất nghiệp	1,226,820	9,791,100
Phạt chậm đóng BHXH	274,562,054	219,559,413
Vũ Trường Sơn tiền mua máy vít xoắn	72,309,760	72,309,760
Lâm Thanh Hải	150,000,000	150,000,000
Nguyễn Thị Thuý Hạnh	625,000,000	625,000,000
Nguyễn Văn Tấn	20,000,000	-
Tăng Minh Sơn	271,000,000	311,000,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Nguyễn Thế Lương	100,000,000	100,000,000
Nguyễn Văn Sơn	20,000,000	-
Nguyễn Thị Thanh Vân	20,000,000	-
Tăng Minh Hà	20,000,000	-
Các đối tượng khác	58,755,767	75,219,162
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>	<b>33,949,439</b>	<b>46,790,450</b>
Kinh phí công đoàn	559,100	559,100
Bảo hiểm xã hội	1,979,330	9,720,341
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31,411,009	36,511,009
<b>CN mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang</b>	<b>872,096,240</b>	<b>693,519,258</b>
Kinh phí công đoàn	7,198,170	-
Bảo hiểm xã hội	771,259,070	623,280,258
Tự nguyện Đặt cọc HDLD	6,200,000	6,200,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi hộ Cty	23,400,000	-
Tiền phạt bảo hiểm	37,500,000	37,500,000
Tiền ăn CB Cty	6,539,000	6,539,000
Vay Mai Thị Nhuận	20,000,000	20,000,000
<b>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</b>	<b>981,667,153</b>	<b>642,928,377</b>
Bảo hiểm xã hội	533,057,427	410,750,441
Ma Công Thành cho vay không lãi	126,500,000	126,800,000
Tiền phạt T.Tra (LĐT BXH)	32,000,000	32,000,000
Các đối tượng khác	290,109,726	71,860,336
Số dư Có TK 138	-	1,517,600
<b>Cộng</b>	<b>9,191,371,109</b>	<b>6,061,290,920</b>
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	3,808,597,384	3,808,597,384
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	103,600,000	103,600,000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)	3,704,997,384	3,704,997,384
<b>b. Nợ dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,808,597,384</b>	<b>3,808,597,384</b>

(1) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng NN&PTNT\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng, tổng tiền vay 15.000.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

(2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam\_CN Hoàn Kiếm Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 48 tháng, tổng tiền vay 826.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>608,169,833</b>	<b>520,160,930</b>	-	<b>(8,701,112,180)</b>	<b>36,137,321,883</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	127,786,573	127,786,573
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	1,106,600,303	1,106,600,303
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>608,169,833</b>	<b>520,160,930</b>	-	<b>(9,679,925,910)</b>	<b>35,158,508,153</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>608,169,833</b>	<b>520,160,930</b>	-	<b>(9,679,925,910)</b>	<b>35,158,508,153</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	6,743,012,982	6,743,012,982
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>9,611,503,300</b>	<b>608,169,833</b>	<b>520,160,930</b>	-	<b>(16,422,938,892)</b>	<b>28,415,495,171</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của TCT Khoáng sản	-	5,825,530,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34,098,600,000	28,273,070,000
<b>Cộng</b>	<b>34,098,600,000</b>	<b>34,098,600,000</b>
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	34,098,600,000	34,098,600,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34,098,600,000	34,098,600,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-
<b>D. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,409,860	3,409,860
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3,409,860	3,409,860
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,409,860	3,409,860
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,409,860	3,409,860
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,409,860	3,409,860
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	608,169,833	608,169,833
Quỹ dự phòng tài chính	520,160,930	520,160,930
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)</b>		
<b>18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu bán hàng	37,783,141,566	38,090,142,142
<b>Cộng</b>	<b>37,783,141,566</b>	<b>38,090,142,142</b>
<b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Không có số liệu)</b>		
<b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu bán hàng	37,783,141,566	38,090,142,142
<b>Cộng</b>	<b>37,783,141,566</b>	<b>38,090,142,142</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn hàng bán	40,506,277,921	34,120,174,251
<b>Cộng</b>	<b>40,506,277,921</b>	<b>34,120,174,251</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	777,640	1,613,074
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	8,510,077
<b>Cộng</b>	<b>777,640</b>	<b>10,123,151</b>
<b>23. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí lãi vay	1,115,500,046	1,286,357,381
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	185,000,000
- Chi phí tài chính khác	135,529,999	92,222,970
<b>Cộng</b>	<b>1,251,030,045</b>	<b>1,563,580,351</b>
<b>24. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	103,834,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591,656,418	1,201,025,002
Chi phí bằng tiền khác	-	49,570,895
<b>Cộng</b>	<b>591,656,418</b>	<b>1,354,430,050</b>
<b>25. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	867,620,014	1,329,666,443
Chi phí vật liệu quản lý	42,155,998	68,723,503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,005,574	121,111,111
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,035,721	100,000,000
Chi phí bằng tiền khác	418,217,888	593,350,167
<b>Cộng</b>	<b>1,558,035,195</b>	<b>2,212,851,224</b>
<b>26. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu tiền thuê VP, nhà ăn ca	169,454,546	192,099,546
Tiền đền bù	-	3,300,000
Thu nhập khác	-	12,312,400
<b>Cộng</b>	<b>169,454,546</b>	<b>207,711,946</b>
<b>27. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí liên quan đến việc cho thuê	16,789,707	19,767,077
Phạt chậm nộp thuế	715,487,024	832,960,424
Chi phí khác	57,110,424	5,124,000
<b>Cộng</b>	<b>789,387,155</b>	<b>857,851,501</b>
<b>28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,743,012,982)	(1,800,910,138)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

<b>29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,996,050,362	15,124,524,369
Chi phí nhân công	5,959,875,294	5,168,193,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,897,137,477	3,069,589,092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	20,377,468,057	18,408,093,699
<b>Cộng</b>	<b>47,230,531,190</b>	<b>41,770,400,425</b>

<b>30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(6,743,012,982)	(1,800,910,138)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6,743,012,982)	(1,800,910,138)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,409,860	3,409,860
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,978)	(528)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT: VND)****Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (MS21)	2,341,379,040
<i>Trong đó: Mua tài sản bằng cách nhận nợ</i>	2,201,379,040
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (MS25)	-
<i>Trong đó: Góp vốn không bằng tiền (tài sản, vật tư, khác)</i>	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS33)	8,010,900,000
<i>Trong đó lãi nhập gốc</i>	-

**VIII Những thông tin khác****1. Công cụ tài chính:****1.1 Quản lý rủi ro vốn:**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	430,416,394	430,416,394
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	26,180,357,947	25,634,687,438

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1.2 Công nợ tài chính:**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả cho người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	19,072,697,384	20,325,037,542
- Phải trả người bán và phải trả khác:	33,533,773,624	26,860,708,984
- Chi phí phải trả	168,150,220	128,443,664

**1.3 Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu sự rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu sự rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của minhhdaxx đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Vay nợ ngắn hạn và dài hạn:	15,264,100,000	3,808,597,384	19,072,697,384
- Phải trả người bán và phải trả khác:	33,269,368,718	264,404,906	33,533,773,624
- Chi phí phải trả	168,150,220	-	168,150,220

**1.4 Tài sản đảm bảo**

**Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vốn ngân hàng, cụ thể như sau:**

*Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 với số tiền 10.000.000.000VNĐ, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản thế chấp; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/134826/HĐTDHM ngày 11/08/2014; Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014.*

*Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.*

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012*

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014.*

*Khoản vay dài hạn với Ngân hàng NN&PTNT\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng, tổng tiền vay 15.000.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.*

*Khoản vay dài hạn với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam\_CN Hoàn Kiếm Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTD ngày 29/06/2012, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 48 tháng, tổng tiền vay 826.000.000 VNĐ, thế chấp bằng tài sản.*

**2. Báo cáo bộ phận**

**2.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (phân loại hoạt động trong nước và nước ngoài)**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

**2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các hoạt động kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản, luyện kim.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>Doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	37,783,141,566	-	<b>37,783,141,566</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
<b>Chi phí bộ phận</b>	40,506,277,921	-	<b>40,506,277,921</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	(2,723,136,355)	<b>(2,723,136,355)</b>
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận		<b>(2,149,691,613)</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(4,872,827,968)
Doanh thu hoạt động tài chính		777,640
Chi phí tài chính		(1,251,030,045)
Thu nhập khác		169,454,546
Chi phí khác		(789,387,155)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(6,743,012,982)</b>

**3. Thông tin về các bên liên quan**

<b>3.1 Giao dịch phát sinh</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Kỳ này</b>	
<b>- Vay bên liên quan</b>	-	<b>5,352,000,000</b>	
Tăng Nguyên Ngọc tạm cho vay	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	4,052,000,000	
Tăng Minh Sơn tạm cho vay	Thành viên HĐQT	200,000,000	
Trần Thị Liên An tạm cho vay	Thành viên BKS	1,100,000,000	
<b>- Trả tiền vay bên liên quan</b>	-	<b>2,960,000,000</b>	
Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	1,760,000,000	
Tăng Minh Sơn (tiền vay)	Thành viên HĐQT	100,000,000	
Trần Thị Liên An (tiền vay)	Thành viên BKS	1,100,000,000	
<b>3.2 Thu nhập của HĐQT và TGĐ</b>	-	<b>167,880,160</b>	
Lương thưởng và phụ cấp		167,880,160	
<b>3.3 Công nợ với bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Các khoản phải trả</b>		<b>2,642,000,000</b>	<b>250,000,000</b>
Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	CT HĐQT	2,342,000,000	50,000,000
Tăng Minh Sơn (tiền vay)	TV HĐQT	100,000,000	-
Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV BKS	200,000,000	200,000,000

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

**6. Những thông tin khác**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	42.22%	49.18%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57.78%	50.82%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71.41%	63.35%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28.59%	36.65%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.40	1.58
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.86	0.86
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.01	0.02
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-17.85%	-4.73%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-17.85%	-4.73%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-6.78%	-1.88%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-6.78%	-1.88%

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Quỳnh Giang

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc